

| MaLoaiThuChiTiet | TenLoaiThuChiTiet | SoLuong | Ph DonVi | DonGiaTheoYeuCau |
|-------------------------|------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------|
| 06ATT1818 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | | | 30.000 |
| 06BCP1385 | Bàn Chân (P) T/N | 1 | 1B | 110.000 |
| 06BCP1385s | Bàn Chân (P) T/N (TE) | 1 | 1B | 110.000 |
| 06BCT1389 | Bàn Chân (T) T/N | 1 | 1B | 110.000 |
| 06BCT1389s | Bàn Chân (T) T/N (TE) | 1 | 1B | 110.000 |
| 06BTP1394 | Bàn tay (P) T/N | 1 | 1B | 110.000 |
| 06CTP1394 | Bàn tay (P) T/N | 1 | 1B | 110.000 |
| 06BTP1394E | Bàn tay (P) T/N (TE) | 1 | 1B | 110.000 |
| 06BTT1397 | Bàn tay (T) T/N | 1 | 1B | 110.000 |
| 06BTT1397E | Bàn tay (T) T/N (TE) | 1 | 1B | 110.000 |
| 06BKT | Băng keo thun | | | - |
| 06BKTDs | Băng keo thun dán sườn | | | - |
| 06BKTD | Băng keo thun khớp cùng đoàn | | | - |
| YCBVDT | Băng vải đeo tay | | cái | - |
| BB | Bó bột | | lần | 50.000 |
| BACTNL | Bột A cải tiến | | lần | 320.000 |
| BACTTE | Bột A cải tiến(TE) | | lần | 190.000 |
| BAUNL | Bột A-U cải tiến | | lần | 320.000 |
| BAUTE | Bột A-U cải tiến(TE) | | lần | 190.000 |
| BBCNL | Bột boot cao | | lần | 250.000 |
| BBCTE | Bột boot cao(TE) | | lần | 200.000 |
| BBTNL | Bột boot thấp | | lần | 250.000 |
| BBTTE | Bột boot thấp(TE) | | lần | 170.000 |
| BCBCNL | Bột cẳng bàn chân | | lần | 250.000 |
| BCBCTE | Bột cẳng bàn chân(TE) | | lần | 200.000 |
| BCBCBCNL | Bột cẳng bàn chân-boot cao | | lần | 250.000 |
| BCBCBCTE | Bột cẳng bàn chân-boot cao(TE) | | lần | 200.000 |
| BCGBTNL | Bột cẳng bàn tay | | lần | 225.000 |
| BCTI | Bột cẳng bàn tay nẹp Iselin | | lần | 225.000 |
| BCTIE | Bột cẳng bàn tay nẹp Iselin trẻ em | | lần | 120.000 |
| BCBTTNNL | Bột cẳng bàn tay trùm ngón 1 | | lần | 225.000 |
| BCBTTNTE | Bột cẳng bàn tay trùm ngón 1(TE) | | lần | 120.000 |
| BCGBTTE | Bột cẳng bàn tay(TE) | | lần | 120.000 |

| | | | |
|----------|--------------------------------|-----|---------|
| BCHT | Bột cánh bàn tay | lần | 130.000 |
| BCBTN | Bột cánh bàn tay | lần | 250.000 |
| BCBTOVNL | Bột cánh bàn tay ôm vai | lần | 320.000 |
| BCBTOVTE | Bột cánh bàn tay ôm vai(TE) | lần | 170.000 |
| BCBTTE | Bột cánh bàn tay(TE) | lần | 170.000 |
| BCXNL | Bột chống xoay | lần | 225.000 |
| BCXTE | Bột chống xoay(TE) | lần | 170.000 |
| BCTN | Bột cổ | lần | 320.000 |
| BCTNL | Bột cổ thân | lần | 390.000 |
| BCTTE | Bột cổ thân(TE) | lần | 260.000 |
| YCBCTE | Bột cổ(TE)(TE) | lần | 170.000 |
| BCOSETNL | Bột đầu cổ ngực (coset) | lần | 530.000 |
| BCOSETE | Bột đầu cổ ngực (coset)(TE) | lần | 370.000 |
| BDES | Bột DeSAULT | lần | 320.000 |
| BDTE | Bột Desault(TE) | lần | 200.000 |
| BDBCNL | Bột đùi bàn chân | lần | 320.000 |
| BDBCCNNL | Bột đùi bàn chân chức năng | lần | 320.000 |
| BDBCCNTE | Bột đùi bàn chân chức năng(TE) | lần | 220.000 |
| BDBCTE | Bột đùi bàn chân(TE) | lần | 220.000 |
| BGBNL | Bột giường bột | lần | 390.000 |
| BGBTE | Bột giường bột(TE) | lần | 260.000 |
| BHSNL | Bột Hip Spica | lần | 611.000 |
| BHSTE | Bột Hip Spica(TE) | lần | 300.000 |
| BNVNL | Bột ngực vai cánh tay | lần | 390.000 |
| BNVTE | Bột ngực vai cánh tay(TE) | lần | 260.000 |
| BSMT | Bột ống | lần | 320.000 |
| BOSDNL | Bột ống Sarmiento-Desault | lần | 320.000 |
| BOSDTE | Bột ống Sarmiento-Desault(TE) | lần | 200.000 |
| BOTE | Bột ống(TE) | lần | 200.000 |
| BMINERNL | Bột phi hành gia (minerve) | lần | 530.000 |
| BMINERTE | Bột phi hành gia (Minerve)(TE) | lần | 370.000 |
| BQSNL | Bột quần short | lần | 390.000 |
| BQSTE | Bột quần short(TE) | lần | 260.000 |
| BBSMT | Bột Sarmiento | lần | 320.000 |

| | | | |
|------------|---|------|-----------|
| BSTE | Bột Samento(TE) | lần | 200.000 |
| BUCTNL | Bột U cải tiến | lần | 320.000 |
| BUCTTE | Bột U cải tiến(TE) | lần | 190.000 |
| 06BT1400 | Bụng Thẳng | 1 1A | 130.000 |
| 06CCP1406 | Cẳng Chân (P) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CCP1406T | Cẳng Chân (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CCT1408 | Cẳng Chân (T) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CCT1408T | Cẳng Chân (T) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CTP1410 | Cẳng tay (P) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CTP1410T | Cẳng tay (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CTT1412 | Cẳng tay (T) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CTT1412T | Cẳng tay (T) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CTP1402 | Cánh tay (P) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CTP1402T | Cánh tay (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CTT1404 | Cánh tay (T) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CTT1404T | Cánh tay (T) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06TDBDct | Cắt bột chính trực | | 50.000 |
| CC | Cắt chỉ | lần | 50.000 |
| ycKSD | CẤY + KHÁNG SINH ĐỒ | LẦN | 438.000 |
| 06C2B1454 | Chân 2 bên Thẳng | 1 1A | 130.000 |
| 06C2B1454T | Chân 2 bên Thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CE1455T | CHÂN ẾCH (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CCE1456 | Chậu chân ếch | 1 1A | 130.000 |
| 06CCE1456T | Chậu chân ếch (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CT1457 | CHẬU THẲNG | 1 1A | 130.000 |
| 06CT1457T | CHẬU THẲNG (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CTC1458T | CHẬU THẲNG + CHÂN ẾCH (TE) | 2 2B | 220.000 |
| YCKK | Chích khớp | lần | 50.000 |
| CSAT | Chích SAT | lần | 19.000 |
| CDHN | Chiếu đèn hồng ngoại | lần | 15.000 |
| 06CNP2089 | Chứng nghiệm phù hợp (Cross Match) (Khô | | 36.000 |
| 06CCH1317 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) | | 2.000.000 |
| 06CCH1319 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.! | | 2.000.000 |
| 06CCH1321 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng -cù | | 2.000.000 |

| | | | |
|------------|--|------|-----------|
| 06CCH1337 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (| | 2.000.000 |
| 06CCH1335 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1 | | 2.000.000 |
| 06CCH1303 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêu | | 2.000.000 |
| 06CCH1323 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) | | 2.000.000 |
| 06CCH1311 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) | | 2.000.000 |
| 06CCH1299 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) | | 2.000.000 |
| ycCI7 | Chụp CT (BHYT) B.Nhân đóng 20% | LẦN | 104.400 |
| ycCL8 | Chụp CT (BHYT) B.Nhân đóng 5% | LẦN | 26.100 |
| ycCL9 | Chụp CT (BHYT) B.Nhân đóng chênh lệch | LẦN | 909.000 |
| ycCL10 | Chụp CT có thuốc (BHYT) B.Nhân đóng 20% | LẦN | 126.400 |
| ycCL11 | Chụp CT có thuốc (BHYT) B.Nhân đóng 5% | LẦN | 31.600 |
| ycCL12 | Chụp CT có thuốc (BHYT) B.Nhân đóng chên | LẦN | 1.634.000 |
| ycCL1 | Chụp MRI (BHYT) B.Nhân đóng 20% | LẦN | 262.200 |
| ycCL2 | Chụp MRI (BHYT) B.Nhân đóng 5% | LẦN | 65.550 |
| ycCL3 | Chụp MRI (BHYT) B.Nhân đóng chênh lệch | LẦN | 689.000 |
| ycCL5 | Chụp MRI có thuốc (BHYT) B.Nhân đóng 20 | LẦN | 442.800 |
| ycCL4 | Chụp MRI có thuốc (BHYT) B.Nhân đóng 5% | LẦN | 110.700 |
| ycCL6 | Chụp MRI có thuốc (BHYT) B.Nhân đóng chi | LẦN | 286.000 |
| 06CDN2153 | Clorua (Dịch não tủy) | | 25.200 |
| 06CCP1414 | Cổ Chân (P) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CCP1414T | Cổ Chân (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CCT1416 | Cổ Chân (T) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CCT1416T | Cổ Chân (T) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CC31417T | CỔ CHÂN 3 THỂ (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06CCM1609 | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu) | | 15.600 |
| 06CTP1420 | Cổ Tay (P) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06CTT1397 | Cổ tay (T) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06CTT1423 | Cổ Tay (T) T/N | 1 1B | 110.000 |
| CNB | Công nẹp bột | lần | 15.000 |
| ycCC1 | Công truyền thuốc ACLASTA | LẦN | 50.000 |
| 06CSB1424 | Cột Sống Bending | 2 2A | 260.000 |
| 06CSB1424T | Cột Sống Bending (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06CSC1425 | Cột Sống Cổ 3/4 (P), (T) | 1 1B | 110.000 |
| 06CSC1426 | Cột Sống Cổ 3/4 + cúi ngửa | 2 2B | 220.000 |

| | | | |
|------------|--|------|---------|
| 06CSC1426T | Cột Sống Cổ 3/4 + cúi ngửa (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06CSC1427 | Cột Sống Cổ Cúi/Ngửa | 1 1B | 110.000 |
| 06CSC1428 | Cột Sống Cổ Cúi/Ngửa, Cột Sống Cổ Há Miệ | 2 2B | 220.000 |
| 06CSC1429 | Cột Sống Cổ há miệng | 1 1B | 110.000 |
| 06CSC1430 | Cột Sống Cổ Há miệng / Nghiêng | 1 1B | 110.000 |
| 06CSC1431 | Cột sống Cổ há miệng, Cột sống cổ T/N | 2 2B | 220.000 |
| 06CSC1433 | Cột Sống Cổ T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06CSC143TE | Cột Sống Cổ T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CSC1434 | Cột Sống Cổ T/N cúi ngửa | 2 2B | 220.000 |
| 06CSC1435 | Cột Sống Cổ T/N, 3/4 (P), (T) | 2 2B | 220.000 |
| 06CSC1436 | Cột Sống Cổ T/N, 3/4 (P), (T), Cúi/Ngửa | 3 3B | 330.000 |
| 06CSC1436T | Cột Sống Cổ T/N, 3/4 (P), (T), Cúi/Ngửa (TE) | 3 3B | 330.000 |
| 06CSC1438 | Cột Sống Cùng Cột T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CSC1438T | Cột Sống Cùng Cột T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CSC1439T | Cột sống Cột Nghiêng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CSK1440 | Cột sống Kéo | 1 1A | 130.000 |
| 06CSK1440T | Cột sống Kéo (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CSN1442 | Cột sống Ngược 3/4 (P), (T) | 1 1A | 130.000 |
| 06CSN1442T | Cột sống Ngược 3/4 (P), (T) (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CSN1443 | Cột Sống Ngược Cúi Ngửa | 1 1A | 130.000 |
| 06CSN1443T | Cột Sống Ngược Cúi Ngửa (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CSN1444 | Cột sống Ngược T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CSN1444T | Cột sống Ngược T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CSN1441 | Cột sống Nối Phim | 2 2A | 260.000 |
| 06CSN1441T | Cột sống Nối Phim (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06CST1445 | Cột sống thắt lưng ¾ + cúi ngửa | 2 2A | 260.000 |
| 06CST1445T | Cột sống thắt lưng ¾ + cúi ngửa (TE) | 2 2B | 220.000 |
| XNCPK | CPK | | 30.000 |
| 06CTN1446 | CSN thẳng nghiêng +3/4 P,T | 2 2A | 260.000 |
| 06CTN1446T | CSN thẳng nghiêng +3/4 P,T (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06CT1447T | CSTL thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06C3P1448T | CSTL 3/4 (P), (T) (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CCN1449 | CSTL Cúi, Ngửa | 1 1A | 130.000 |
| 06CCN1449T | CSTL Cúi, Ngửa (TE) | 1 1B | 110.000 |

| | | | |
|------------|---|------|-----------|
| 06CF1450 | CSTL Funrum | 1 1A | 130.000 |
| 06CF1450T | CSTL Funrum (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CT1451 | CSTL T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06CT1451T | CSTL T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06CTN1454 | CSTL thẳng nghiêng 3/4 hai bên | 2 2A | 260.000 |
| 06CTN1452 | CSTL thẳng nghiêng cúi ngựa | 2 2A | 260.000 |
| 06CTN1452T | CSTL thẳng nghiêng cúi ngựa (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06CTN1453 | CSTL thẳng nghiêng cúi ngựa + 3/4 P,T | 3 3A | 390.000 |
| 06CTN1453T | CSTL thẳng nghiêng cúi ngựa + 3/4 P,T (TE) | 3 3B | 330.000 |
| ycCT1 | CT SCAN 64-128 DÂY CÓ THUỐC CẢN QUAN | LẦN | 2.266.000 |
| ycCT2 | CT SCAN 64-128D KHÔNG CÓ THUỐC CẢN C | LẦN | 1.431.000 |
| ycCT3 | CT SCAN TOÀN THÂN 64-128D CÓ THUỐC C | LẦN | 4.037.000 |
| ycCT4 | CT SCAN TOÀN THÂN 64-128D KHÔNG CÓ T | LẦN | 3.000.000 |
| 06DD2107 | Đai Desault | | - |
| 06DKC2108 | Đai kéo cổ | | - |
| 06DS82110 | Đai số 8 | | - |
| 06DVC2112 | Đai vai chi trên | | - |
| 06NDVOG | Đai vai ôm gối | | - |
| DA | Đắp ấm | lần | 15.000 |
| 06DTD2111 | Đế tập đi | | - |
| ycXNDGD | DỊCH CHỌC DÒ (ĐẢM , ĐƯỜNG, CÔNG THÚ | LẦN | 116.400 |
| 06DGN1781 | Điện giải (Na, K, Cl) (niệu) | | 51.480 |
| 06DGD1740 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | | 45.360 |
| DTLD15 | Điện trị liệu <=15 phút | lần | 25.000 |
| DTLT15 | Điện trị liệu >15 phút | lần | 30.000 |
| DTLT25 | Điện trị liệu >25 phút | lần | 40.000 |
| 06DLA1707 | Định lượng Acid Uric [Máu] | | 31.200 |
| 06DLA1708 | Định lượng Albumin [Máu] | | 31.200 |
| 06DLA1712 | Định lượng Anti CCP [Máu] | | 170.000 |
| 06DLA1784 | Định lượng Axit Uric (niệu) | | 24.000 |
| 06DLB1720 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | | 30.000 |
| 06DLBTT1 | Định lượng Bilirubin toàn phần trực tiếp [M | | 30.000 |
| 06DLB1718 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | | 30.000 |
| 06DLC1722 | Định lượng Calci toàn phần [Máu] | | 14.400 |

| | | |
|-----------|---|---------|
| 06DLC1785 | Định lượng Canxi (niệu) | 27.600 |
| 06DLC1731 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 34.800 |
| 06DLC1806 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 34.800 |
| 06DLC1689 | Định lượng Cortisol (máu) | 84.000 |
| 06DLC1786 | Định lượng Cortisol (niệu) | 84.000 |
| 06DLC1738 | Định lượng Creatinin (máu) | 31.200 |
| 06DLC1787 | Định lượng Creatinin (niệu) | 24.000 |
| 06DL1737M | Định lượng CRP | 36.000 |
| 06DLD1610 | Định lượng D-Dimer | 264.000 |
| 06DLF1605 | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượ | 108.000 |
| 06DLF1745 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] | 72.000 |
| 06DLG1807 | Định lượng Glucose (dịch chọc dò) | 20.400 |
| 06DLG1801 | Định lượng Glucose (dịch não tuỷ) | 20.400 |
| 06DLG1789 | Định lượng Glucose (niệu) | 6.000 |
| 06DLG1747 | Định lượng Glucose [Máu] | 31.200 |
| 06DLH1750 | Định lượng HbA1c [Máu] | 112.800 |
| 06DLH1751 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein | 34.800 |
| 06DLL1757 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein | 34.800 |
| 06DLM1759 | Định lượng Mg [Máu] | 50.400 |
| 06DLP1762 | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | 360.000 |
| 06DLP1808 | Định lượng Protein (dịch chọc dò) | 15.600 |
| 06DLP1803 | Định lượng Protein (dịch não tuỷ) | 15.600 |
| 06DLP1797 | Định lượng Protein (niệu) | 6.000 |
| 06DLP1763 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | 31.200 |
| 06DLR1768 | Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] | 66.000 |
| 06DLT1774 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | 34.800 |
| 06DLT1777 | Định lượng Troponin I [Máu] | 84.000 |
| 06DLT1778 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating horm | 66.000 |
| 06DLU1799 | Định lượng Urê (niệu) | 24.000 |
| 06DLU1779 | Định lượng Urê máu [Máu] | 31.200 |
| 06DNM1682 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá | 45.600 |
| 06DNM1693 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Sc | 104.400 |
| 06DNM1692 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Sc | 104.400 |
| 06DTP1798 | Định tính Protein Bence-jones [niệu] | 24.000 |

| | | | |
|------------|---|------|---------|
| 06DHD1714 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | | 30.000 |
| 06DHD1715 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | | 30.000 |
| 06DHD1732 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | | 30.000 |
| 06DHD1733 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | | 42.000 |
| 06DHD1749 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | | 30.000 |
| DLX1 | Đo mật độ xương 1 vị trí (Đo loãng xương) | | 130.000 |
| DLX2 | Đo mật độ xương 2 vị trí (Đo loãng xương) | | 260.000 |
| ycCT3D | DỰNG HÌNH 3D CITI | CA | 100.000 |
| YCECG | ECG (Đo điện tim) | | 50.000 |
| EMG | EMG (Đo điện cơ)(1 tay (chân)) | lần | 120.000 |
| EMG4 | EMG chân phải | lần | 120.000 |
| EMG3 | EMG chân trái | lần | 120.000 |
| EMG6 | EMG hai chân | lần | 240.000 |
| EMG5 | EMG hai tay | lần | 240.000 |
| EMG2 | EMG tay phải | lần | 120.000 |
| EMG1 | EMG tay trái | lần | 120.000 |
| GDMRI | Ghi đĩa hình MRI | LẦN | 100.000 |
| 06GPC1467 | Gối (P) Chếch | 1 1B | 110.000 |
| 06GPC1467T | Gối (P) Chếch (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06GPT1468 | Gối (P) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06GPT1468T | Gối (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06GPT1469T | Gối (P) T/N + Ngăn Kéo (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06GPT1470T | Gối (P) T/N + T Tuyến (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06GPT1471T | Gối (P) T/N + Tiếp tuyến (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06GPT1472 | Gối (P) Tiếp tuyến | 1 1B | 110.000 |
| 06GPT1472T | Gối (P) Tiếp tuyến (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06GTC1473T | Gối (T) Chếch (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06GTT1474 | Gối (T) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06GTT1474T | Gối (T) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06GTT1475T | Gối (T) T/N + Ngăn Kéo (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06GTT1476T | Gối (T) T/N + T Tuyến (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06GTT1477T | Gối (T) T/N + Tiếp tuyến (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06GTT1478 | Gối (T) Tiếp tuyến | 1 1B | 110.000 |
| 06GTT1478T | Gối (T) Tiếp tuyến (TE) | 1 1B | 110.000 |

| | | | |
|------------|--|------|---------|
| 06G2B1479T | Gối 2 bên thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06GD41480T | GỐI ĐỘNG 4 THỂ (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06GCP1461 | Gót Chân (P) Nghiêng | 1 1B | 110.000 |
| 06GCP1462 | Gót Chân (P) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06GCT1463 | Gót Chân (T) Nghiêng | 1 1B | 110.000 |
| 06GCT1464 | Gót Chân (T) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06HKH1481T | Hai khớp háng T/N (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06HVT1482T | Hai vai thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06HXD1483T | Hai xương đùi Thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06HMD1842 | HBsAg miễn dịch tự động | | 72.000 |
| 06HTN1841 | HBsAg test nhanh | | 72.000 |
| 06HAM1855 | HCV Ab miễn dịch tự động | | 72.000 |
| 06HAT1854 | HCV Ab test nhanh | | 72.000 |
| 06HAM1866 | HIV Ab miễn dịch tự động | | 108.000 |
| 06HAT1864 | HIV Ab test nhanh | | 108.000 |
| 06HCT1877 | Hồng cầu trong phân test nhanh | | 30.000 |
| 06HCB1876 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | | 38.400 |
| HDVLT | Hướng dẫn tư vấn VLTL | lần | 40.000 |
| 06HDB1652 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | | 110.400 |
| KC | Kéo cổ | lần | 50.000 |
| KL | Kéo lưng | lần | 50.000 |
| KB | Khám bệnh | lần | 100.000 |
| CK001 | Khám Bệnh | lượt | 100.000 |
| 06KBCG | Khám Bệnh (P. Chuyên gia) | | 300.000 |
| 06KCD1484 | KHỚP CÙNG ĐÒN 2 BÊN | 1 1A | 130.000 |
| 06KCD1484T | KHỚP CÙNG ĐÒN 2 BÊN (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KGP1485 | Khớp Gối (P) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06KGP1485T | Khớp Gối (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KGT1486 | Khớp Gối (T) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06KGT1486T | Khớp Gối (T) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KGN1487T | Khớp Gối ngăn kéo trước sau (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KGV1488 | Khớp Gối Valrus, Varus | 1 1A | 130.000 |
| 06KGV1488T | Khớp Gối Valrus, Varus (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KHP1489 | Khớp Háng (P) N | 1 1A | 130.000 |

| | | | |
|------------|-------------------------------------|------|---------|
| 06KHP1489T | Khớp Háng (P) N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KHP1490 | Khớp Háng (P) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06KHP1490T | Khớp Háng (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KHT1491 | Khớp Háng (T) N | 1 1A | 130.000 |
| 06KHT1491T | Khớp Háng (T) N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KHT1492 | Khớp Háng (T) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06KHT1492T | Khớp Háng (T) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KH21493 | Khớp Háng 2 bên Thẳng | 1 1A | 130.000 |
| 06KH21493T | Khớp Háng 2 bên Thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KC21495 | Khung chậu 2 tư thế | 2 2A | 260.000 |
| 06KC21495T | Khung chậu 2 tư thế (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06KC31496 | Khung chậu 3 tư thế | 3 3A | 390.000 |
| 06KC31496T | Khung chậu 3 tư thế (TE) | 3 3B | 330.000 |
| 06KKC2115 | Khung kéo cổ | | - |
| 06KST1497 | Khung sườn T/N | 2 2A | 260.000 |
| 06KST1497T | Khung sườn T/N (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06KST1498 | Khung sườn thẳng | 1 1A | 130.000 |
| 06KST1498T | Khung sườn thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KPT1499 | Khuỷu (P) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06KPT1500T | Khuỷu (P) T/N xoay trong 45 độ (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06KTT1502 | Khuỷu (T) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06KTT1503T | Khuỷu (T) T/N xoay trong 45 độ (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06K3T1505T | KHUỖU 3 THỂ (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06K3P1506T | Khuỷu 3/4 (P) (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06K3T1507T | Khuỷu 3/4 (T) (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06LN31508T | Lồng ngực 3 tư thế (TE) | 3 3B | 330.000 |
| 06LNN1509 | Lồng Ngực Nghiêng | 1 1A | 130.000 |
| 06LNN1509T | Lồng Ngực Nghiêng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06LNT1510 | Lồng ngực T/N 3/4 | 3 3A | 390.000 |
| 06LNT1510T | Lồng ngực T/N 3/4 (TE) | 3 3B | 330.000 |
| ycMGS | MAGNESIUM | LẦN | 50.400 |
| 06MCP1511 | Mâm Chày (P) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06MCP1511T | Mâm Chày (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06MCT1512 | Mâm Chày (T) T/N | 1 1A | 130.000 |

| | | | | |
|------------|--|---|------|-------------|
| 06MCT1512T | Mâm Chày (T) T/N (TE) | 1 | 1B | 110.000 |
| MDNL | Mang đai nẹp lưng | | lần | 15.000 |
| 06MNL2151 | Mang nẹp lưng | | | - |
| MAS | Massage bằng máy | | lần | 15.000 |
| 06MLB1664 | Máu lắng (bằng máy tự động) | | | 36.000 |
| MRI00 | MRI | | Lần | 2.000.000 |
| ycck25 | MRI (Chiết khấu 25%) | | LẦN | - 1.000.000 |
| MRI5 | MRI chi (khớp, phần mềm) | | lần | 2.000.000 |
| ycMG | MRI Chụp lần 2 (CHIẾT KHẤU 25%) | | | 1.000.000 |
| MRI6 | MRI cột sống đoạn cổ | | lần | 2.000.000 |
| MRI7 | MRI cột sống đoạn ngực | | lần | 2.000.000 |
| MRI8 | MRI cột sống đoạn thắt lưng | | lần | 2.000.000 |
| MRI2 | MRI phần mềm đầu và cổ | | lần | 2.000.000 |
| MRI1 | MRI Sọ não | | lần | 2.000.000 |
| NBNVCTTE | Nắn bb ngực vai cánh tay(TE) | | lần | 370.000 |
| BBDBCTE | Nắn bó bột Đùi Bàn Chân(TE) | | lần | 290.000 |
| NBBHSNL | Nắn bó bột Hip Spica | | lần | 660.000 |
| NBBHSTE | Nắn bó bột Hip Spica(TE) | | lần | 430.000 |
| BNVCTNL | Nắn bó bột ngực vai cánh tay | | lần | 530.000 |
| BNCTIO2 | Nắn bột cẳng bàn tay | | lần | 170.000 |
| BNCTIE1 | Nắn bột cẳng bàn tay Iselin | | lần | 225.000 |
| NBCBT | Nắn bột cánh bàn tay | | lần | 170.000 |
| NBCKTE | Nắn chân khoèo bó bột DBC(TE) | | Chân | 185.000 |
| NCCVKTE | Nắn chân v.kiềng bó bột DBC(TE) | | Chân | 280.000 |
| NGBSTE | Nắn gãy bong sụn tiếp hợp khớp gối(TE) | | lần | 290.000 |
| NGLCNL | Nắn gãy lồi cầu x.đùi BB ĐBC | | lần | 410.000 |
| NGLCTE | Nắn gãy lồi cầu x.đùi bb ĐBC(TE) | | lần | 290.000 |
| NGMCNL | Nắn gãy mâm chày bb ĐBC | | lần | 410.000 |
| NGMCTE | Nắn gãy mâm chày bb ĐBC(TE) | | lần | 290.000 |
| NGMONNL | Nắn gãy Monteggia bb cánh bàn tay | | lần | 320.000 |
| NGMONTE | Nắn gãy Monteggia bb cánh bàn tay(TE) | | lần | 170.000 |
| NTKHTE | Nắn trật khớp háng bb Hip Spica(TE) | | lần | 430.000 |
| NTKHNL | Nắn trật khớp háng bó bột Hip Spica | | lần | 660.000 |
| 06NDD21 | Nắn, Đai Desault | | | - |

| | | | |
|------------|----------------------------------|-----|---------|
| 06NDVC2112 | Nấn, Đai vai chi trên | | - |
| NNBCBCNL | Nấn, Nẹp bột cẳng bàn chân | lần | 250.000 |
| NNBCBCTE | Nấn, Nẹp bột cẳng bàn chân(TE) | lần | 170.000 |
| BNCTIEX | Nấn, nẹp bột cẳng bàn tay Iselin | lần | 225.000 |
| NNBDBCNL | Nấn, Nẹp bột đùi bàn chân | lần | 320.000 |
| NNBDBCTE | Nấn, Nẹp bột đùi bàn chân(TE) | lần | 190.000 |
| YCNVCBC1 | Nấn, Nẹp vải cẳng bàn chân | cái | - |
| 06NVCC2128 | Nấn, Nẹp vải cẳng tay Iselin | | - |
| 06NNVC2128 | Nấn, Nẹp vải cẳng tay Iselin | | - |
| 06NNVCB210 | Nấn, Nẹp vải cánh bàn tay | | - |
| NBCBTNL | Nấn, Nẹp bột cánh bàn tay | lần | 250.000 |
| NBCBCNL | Nẹp bột cẳng bàn chân | lần | 250.000 |
| NBCBCTE | Nẹp bột cẳng bàn chân(TE) | lần | 170.000 |
| NBCGBTNL | Nẹp bột cẳng bàn tay | lần | 225.000 |
| BNCTI | Nẹp bột cẳng bàn tay Iselin | lần | 225.000 |
| NBCGBTTE | Nẹp bột cẳng bàn tay(TE) | lần | 120.000 |
| BNCHT | Nẹp bột cánh bàn tay | lần | 225.000 |
| NBCBTTE | Nẹp bột cánh bàn tay trẻ em(TE) | lần | 170.000 |
| NBDNL | Nẹp bột động | lần | 225.000 |
| NBDTE | Nẹp bột động(TE) | lần | 120.000 |
| NBDBCNL | Nẹp bột đùi bàn chân | lần | 320.000 |
| NBDBCTE | Nẹp bột đùi bàn chân(TE) | lần | 190.000 |
| NBKNL | Nẹp bột kleinert | lần | 225.000 |
| NBKTE | Nẹp bột kleinert(TE) | lần | 120.000 |
| 06NCX2105 | Nẹp chống xoay | | - |
| 06NCC2103 | Nẹp cổ cứng | | - |
| 06NCM2104 | Nẹp cổ mềm | | - |
| 06NCTM | Nẹp cổ tay mới | | - |
| 06NCB2 | Nẹp De Quervain ngón I | | - |
| 06ND2106 | Nẹp động | | - |
| 06NHC2113 | Nẹp hơi cổ chân dài | | - |
| 06NHC2114 | Nẹp hơi cổ chân ngắn | | - |
| YCNI | Nẹp iselin | cái | - |
| 06NK2116 | Nẹp kleinert | | - |

| | | | |
|------------|---|------|------------|
| 06NLT2117 | Nẹp lưng thấp | | - |
| 06NNN2119 | Nẹp nhôm ngón tay | | - |
| 06NTC2121 | Nẹp thun cổ chân | | - |
| 06NTG2122 | Nẹp thun gối | | - |
| 06NTK2123 | Nẹp thun khuỷu | | - |
| 06NTN2124 | Nẹp thun ngón I | | - |
| YCNTQCT | Nẹp thun quấn cổ tay | cái | - |
| YCNVCBC | Nẹp vải căng bàn chân | cái | - |
| YCNVCT | Nẹp vải căng tay | cái | - |
| NVCTIS | Nẹp vải căng tay Iselin | Cái | - |
| 06NVC2128 | Nẹp vải căng tay Iselin | | - |
| 06NVCB210 | Nẹp vải cánh bàn tay | | - |
| 06NVN2129 | Nẹp vải ngón I | | - |
| 06NVC11 | Nẹp vải ôm gối | | - |
| 06NZ2130 | Nẹp Zimmer | | - |
| 06N3P1514 | Ngực 3/4 (P) | 1 1A | 130.000 |
| 06N3P1514T | Ngực 3/4 (P) (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06N3T1515 | Ngực 3/4 (T) | 1 1A | 130.000 |
| 06N3T1515T | Ngực 3/4 (T) (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06NN31516T | Ngực N, 3/4 (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06NT31517T | Ngực T, 3/4 (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06NT1518 | Ngực T/N | 2 2A | 260.000 |
| 06NT1518T | Ngực T/N (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06NT1520 | Ngực Thẳng | 1 1A | 130.000 |
| 06NT1520T | Ngực Thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06NTT1519 | Ngực Tiếp tuyến | 1 1A | 130.000 |
| 06NTT1519T | Ngực Tiếp tuyến (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06NPX1513 | Nối phim Xquang 2 Chi Dưới | 2 2A | 260.000 |
| 06NPX1513T | Nối phim Xquang 2 Chi Dưới (TE) | 2 2B | 260.000 |
| YCPC1 | PC I (tiểu phẫu 1) | lần | 500.000 |
| YCPC2 | PC II (tiểu phẫu 2) | lần | 300.000 |
| PC3 | PC III (tiểu phẫu 3) | lần | 200.000 |
| 06PUR1809 | Phản ứng Rivalta [dịch] | | 9.600 |
| PTDBDC | Phẫu thuật ĐB (riêng CS có đặt dụng cụ) | Lần | 10.750.000 |

| | | | |
|------------|---|------|-----------|
| ycPTTV | PHẪU THUẬT THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM TL 1 TẦNG | LẦN | 8.650.000 |
| PT1 | Phẫu thuật yêu cầu loại 1 | lần | 6.600.000 |
| PT2 | Phẫu thuật yêu cầu loại 2 | lần | 5.500.000 |
| PT3 | Phẫu thuật yêu cầu loại 3 | lần | 4.500.000 |
| PT4 | Phẫu thuật yêu cầu loại 3b | lần | 2.500.000 |
| PTDB | Phẫu thuật yêu cầu loại ĐB | lần | 7.600.000 |
| 06P3T1521T | Phổi 3 tư thế (TE) | 3 3B | 330.000 |
| 06PN1522 | Phổi Nghiêng | 1 1A | 130.000 |
| 06PN1522T | Phổi Nghiêng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06PT1523T | Phổi T/N (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06PT1524 | Phổi Thẳng | 1 1A | 130.000 |
| 06PT1524T | Phổi Thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06PTN1525 | Phổi thẳng, nghiêng phải, nghiêng trái | 3 3A | 390.000 |
| 06PTN1525T | Phổi thẳng, nghiêng phải, nghiêng trái (TE) | 3 3B | 330.000 |
| 06PDM2165 | Protein Dịch Màng Phổi màng Bụng | | 15.600 |
| SAOPCT | Sao Phim CT | LẦN | 100.000 |
| SAOPMRI | Sao Phim MRI | LẦN | 100.000 |
| SADT | Siêu âm điều trị | lần | 40.000 |
| YCSABM | Siêu âm Doppler (bụng) | lần | 100.000 |
| YCSAKHM | Siêu âm khác (lần) | lần | 100.000 |
| YCSAKM | Siêu âm khớp (màu) | lần | 100.000 |
| YCSAMMCD | Siêu âm mạch máu chi dưới | lần | 100.000 |
| YCSAMMCT | Siêu âm mạch máu chi trên | lần | 100.000 |
| YCSAT | Siêu âm tim (màu) | lần | 150.000 |
| SIEU00 | Siêu âm trắng đen | lần | 35.000 |
| skb2 | Sổ Khám Bệnh (Bệnh nhân BHYT) | | - |
| skb1 | Sổ Khám Bệnh (Bệnh nhân thu phí) | | - |
| 06SN1526 | Sọ nghiêng | 1 1B | 110.000 |
| 06ST1527 | Sọ Thẳng | 1 1B | 110.000 |
| 06STS1528 | Sọ Thẳng, sọ nghiêng | 2 2B | 220.000 |
| 06SPA1830 | Streptococcus pyogenes ASO | | 66.000 |
| 06TBC2166 | Tế bào - công thức BC (Dịch khớp) | | 102.000 |
| 06TBC2167 | Tế bào - công thức BC (Dịch não tủy) | | 102.000 |
| 06TTT2155 | Test thanh thải Creatinine | | 36.000 |

| | | | |
|------------|---|------|---------|
| 06TBC2042 | Tháo bột các loại | | 50.000 |
| 06TBC | Tháo bột theo hình vẽ | | 50.000 |
| 06TBDB | Tháo đục bột | | 50.000 |
| YCTB1 | Thay băng L1 (VT > 50cm, Nhiễm trùng) | lần | 200.000 |
| YCTB2 | Thay băng L2 (VT 30-50cm, nhiễm trùng) | lần | 180.000 |
| YCTB | Thay băng L3 (VT < 30cm, nhiễm trùng) | lần | 120.000 |
| TB4 | Thay băng L4 (Vết thương 30-50cm) | Lần | 100.000 |
| TB5 | Thay băng L5 (Vết thương 15-30cm) | Lần | 80.000 |
| TB6 | Thay băng L6 (Vết thương < 15cm) | Lần | 70.000 |
| 06TGM1607 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | | 9.600 |
| 06TGMD1 | Thời gian máu đông | | 3.600 |
| 06TGP1596 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin T | | 66.000 |
| 06TGT1599 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt h | | 42.000 |
| TC | Thử cơ | lần | 50.000 |
| TCQ | Thuốc cản quang | ống | 500.000 |
| TTM | Tiêm tĩnh mạch | lần | 30.000 |
| 06TTB1529 | Tiếp tuyến bánh chè (P) | 1 1B | 110.000 |
| 06TTB1530 | Tiếp tuyến bánh chè (T) | 1 1B | 110.000 |
| TIMB | Tim bắt | lần | 20.000 |
| 06TKS1659 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng p | | 38.400 |
| 06TTB1665 | Tìm tế bào Hargraves | | 67.200 |
| 06TPT1800 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự độ | | 42.000 |
| 06HDB | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng m | | 110.400 |
| TPN | Troponin I (định tính) | lần | 84.000 |
| 06TGS1880 | Trứng giun, sán soi tươi | | 42.000 |
| 06VPT1532 | Vai (P) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06VPT1533 | Vai (P) thẳng | 1 1B | 110.000 |
| 06VTT1533p | Vai (P) thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06VPX1534 | Vai (P) xuyên nách | 1 1B | 110.000 |
| 06VPX1535 | Vai (P) Xuyên nách, Chữ Y | 2 1B | 110.000 |
| 06VPX1535T | Vai (P) Xuyên nách, Chữ Y (TE) | 1 2B | 110.000 |
| 06VTT1537 | Vai (T) T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06VTT1533 | Vai (T) thẳng | 1 1B | 110.000 |
| 06VTT1533T | Vai (T) thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |

| | | | |
|------------|---|-----------|---------|
| 06VTX1538 | Vai (T) xuyên nách | 1 1B | 110.000 |
| 06VCY1540 | Vai Chữ Y (P) | 1 1B | 110.000 |
| 06VCY1540T | Vai Chữ Y (P) (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06VCY1541 | Vai Chữ Y (T) | 1 1B | 110.000 |
| 06VCY1541T | Vai Chữ Y (T) (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06VTY1544 | VAI T/N + Y VIEW | 2 2B | 220.000 |
| 06VTY1544T | VAI T/N + Y VIEW (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06VTY1547 | VAI THẰNG + Y VIEW | 2 2B | 220.000 |
| 06VTY1547T | VAI THẰNG + Y VIEW (TE) | 1 2B | 110.000 |
| YCVDT | Vận động tập | lần | 50.000 |
| 06VKK1816 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | | 198.000 |
| 06VKN1813 | Vi khuẩn nhuộm soi | | 68.400 |
| 06VKN2202 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương ph | | 240.000 |
| 06VKN1815 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương ph | | 240.000 |
| 06VKN2206 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương ph | | 240.000 |
| 06VKN2204 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương ph | | 240.000 |
| 06VKN2203 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương ph | | 240.000 |
| 06VKN2205 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương ph | | 240.000 |
| 06XQ21548T | X Quang 2 Chân trên 1 phim nghiêng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XQ21549T | X Quang 2 Chân trên 1 phim thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XQ21550T | X Quang 2 Tay trên 1 phim nghiêng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XQ21551T | X Quang 2 Tay trên 1 phim thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XNK1753 | Xét nghiệm Khí máu [Máu] | | 120.000 |
| 06XNS1672 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầ | | 40.320 |
| 06XNT1666 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phu | | 6.000 |
| 06XNT1668 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đc | | 102.000 |
| 06XBH1552 | Xoang Blondeau, Hirzt | 2 2B | 220.000 |
| 06XBH1552T | Xoang Blondeau, Hirzt (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06XKC1553 | XQ Khung Chậu Nghiêng | 1 1A | 130.000 |
| 06XKC1553T | XQ Khung Chậu Nghiêng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| KPTE | XQ Khuỷu (P)(TE) | 1 Phim 1B | 110.000 |
| KTTE | XQ Khuỷu (T)(TE) | 1 Phim 1B | 110.000 |
| YCNGT | XQ Ngực thẳng | 1 Phim 1A | 130.000 |
| 06XCT1560 | Xương Chậu T/N | 2 2A | 260.000 |

| | | | |
|------------|--------------------------------|------|---------|
| 06XCT1560T | Xương Chậu T/N (TE) | 2 2B | 220.000 |
| 06XCT1561 | Xương Chậu thẳng | 1 1A | 130.000 |
| 06XCT1561T | Xương Chậu thẳng (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XCM1562 | Xương Chính mũi T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06XCM1562T | Xương Chính mũi T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XCC1555 | Xương Càng Cụt T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06XCC1555T | Xương Càng Cụt T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XDP1563 | Xương đòn (P) | 1 1B | 110.000 |
| 06XDT1564 | Xương đòn (T) | 1 1B | 110.000 |
| 06XDP1567 | Xương Đùi (P) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06XDP1567T | Xương Đùi (P) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XDT1569 | Xương Đùi (T) T/N | 1 1A | 130.000 |
| 06XDT1569T | Xương Đùi (T) T/N (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XHD1570 | Xương Hàm dưới bên (P) | 1 1B | 110.000 |
| 06XHD1571 | Xương Hàm dưới bên (T) | 1 1B | 110.000 |
| 06XMT1572 | Xương Mặt T/N | 1 1B | 110.000 |
| 06XTP1573 | Xương Thuyền (P) 3 tư thế | 1 1A | 130.000 |
| 06XTP1573T | Xương Thuyền (P) 3 tư thế (TE) | 1 1B | 110.000 |
| 06XTT1574 | Xương Thuyền (T) 3 tư thế | 1 1A | 130.000 |
| 06XTT1574T | Xương Thuyền (T) 3 tư thế (TE) | 1 1B | 110.000 |